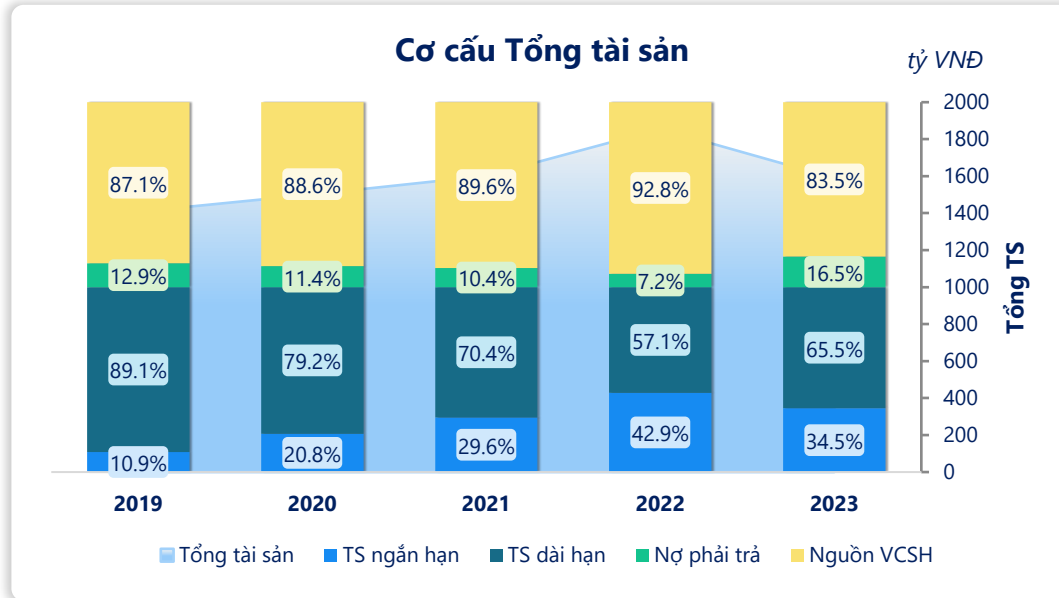
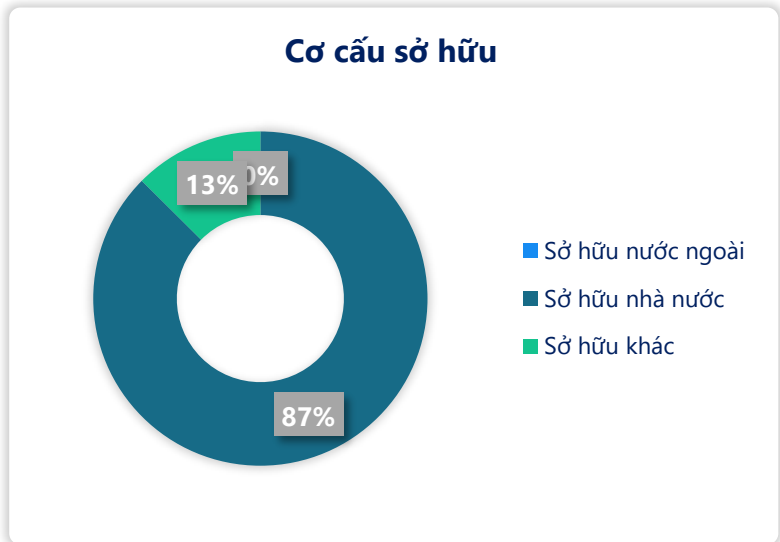


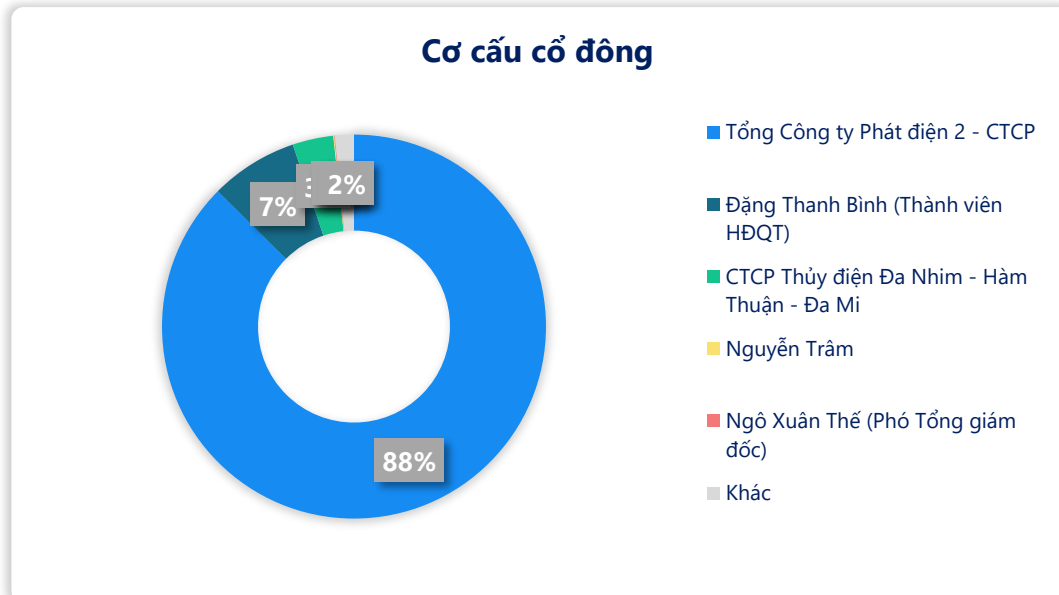
## CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	57,900			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	60,212			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	29,754			
SL cổ phiếu LH	75,052,052			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,500			
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	969			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,346			
P/E	12.5			
EPS	4,628			
	YTD	1T	3T	6T
AVC	93.1%	22.2%	20.2%	44.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **AVC** năm 2023 đạt **1,590** tỷ đồng, giảm **14.3%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 65.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 83.5%, cao hơn nợ phải trả.

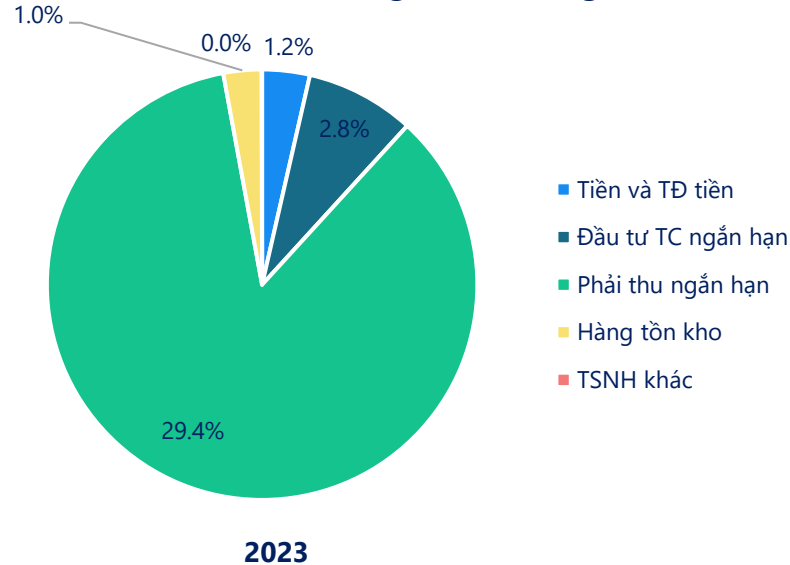
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



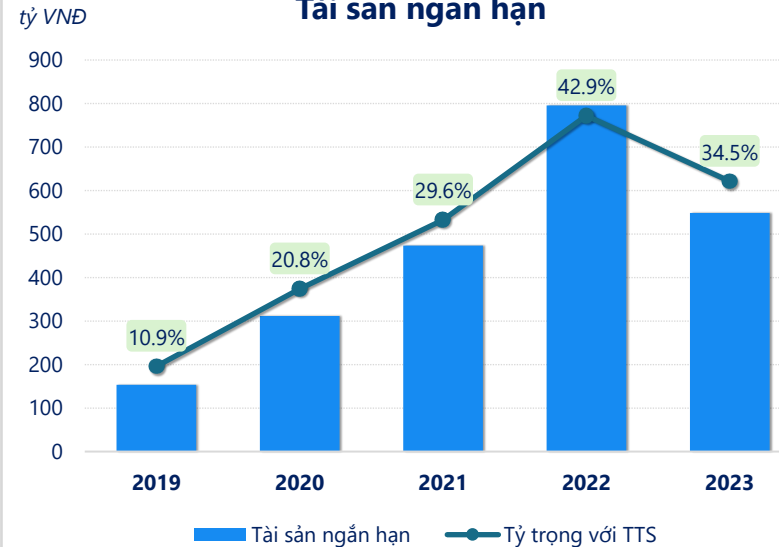
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **87.5%**, tiếp đến là sở hữu khác 12.6% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP** sở hữu **87.4%**, lớn thứ 2 là Đặng Thanh Bình (Thành viên HĐQT) nắm giữ 7.39% và đứng thứ 3 là CTCP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi nắm giữ 3.44%.

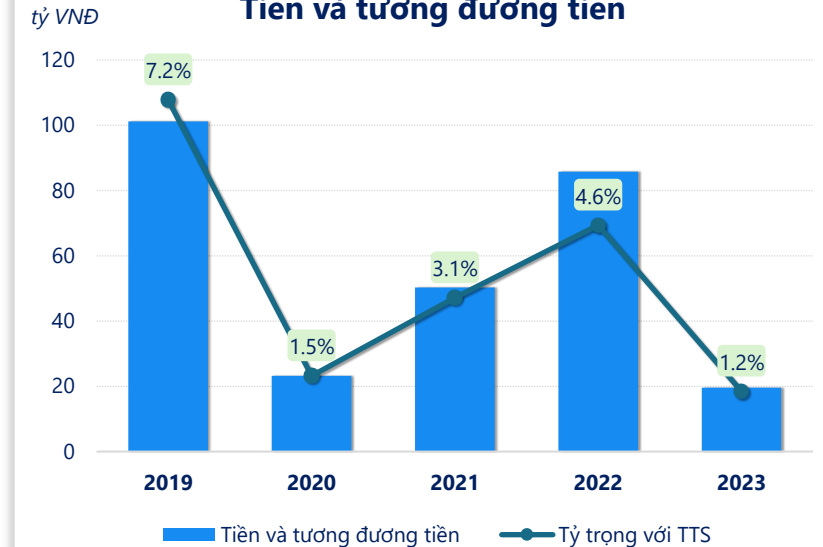
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



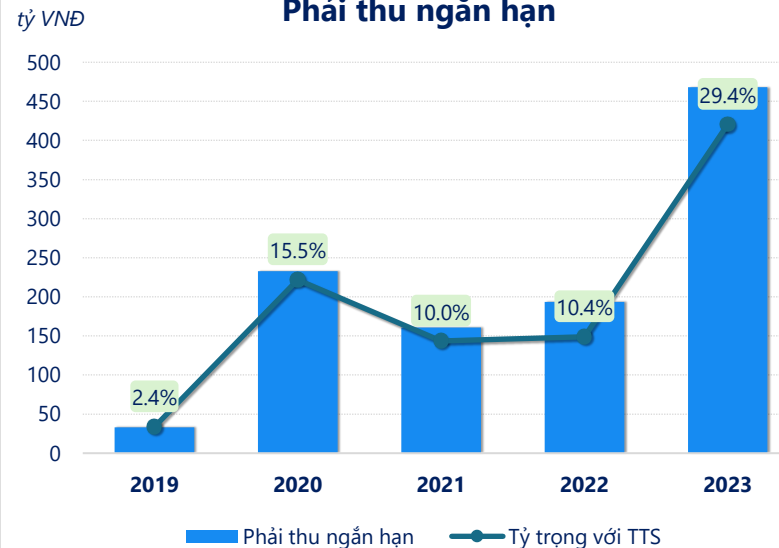
## Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** của AVC năm 2023 giảm **31.1%** so với năm trước, đạt **548.5** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **34.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.4%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 2.83% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

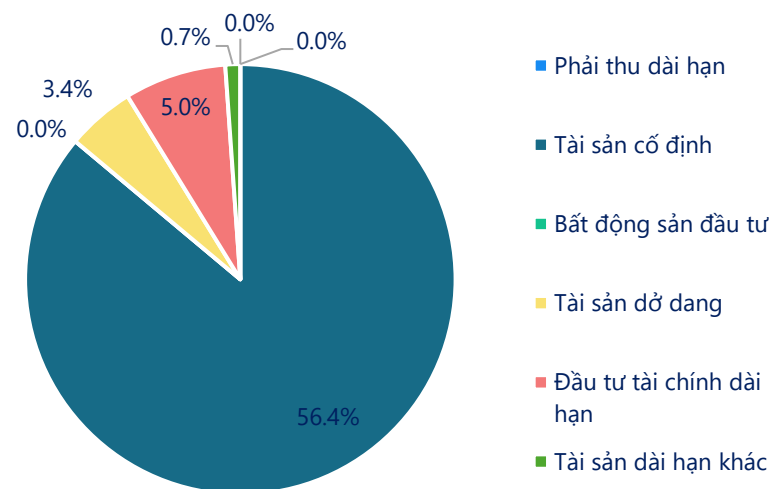
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



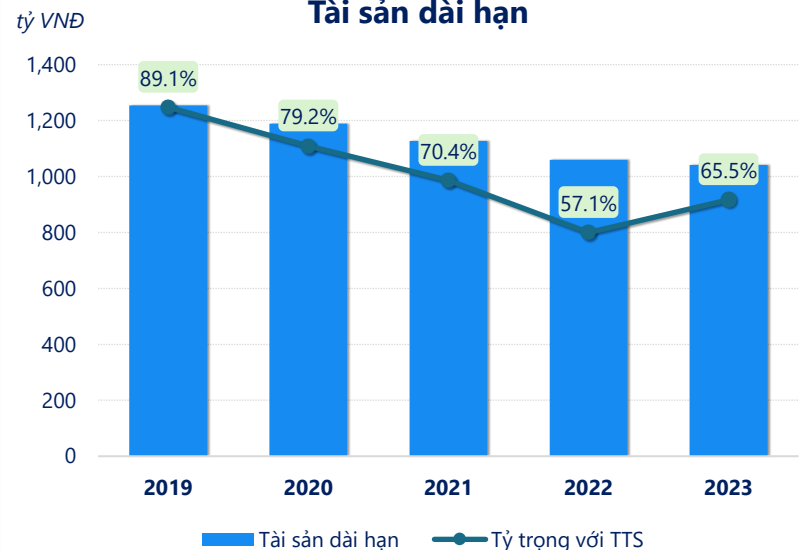
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **1,041** tỷ đồng giảm **1.72%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **65.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **56.4%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 5.02%.

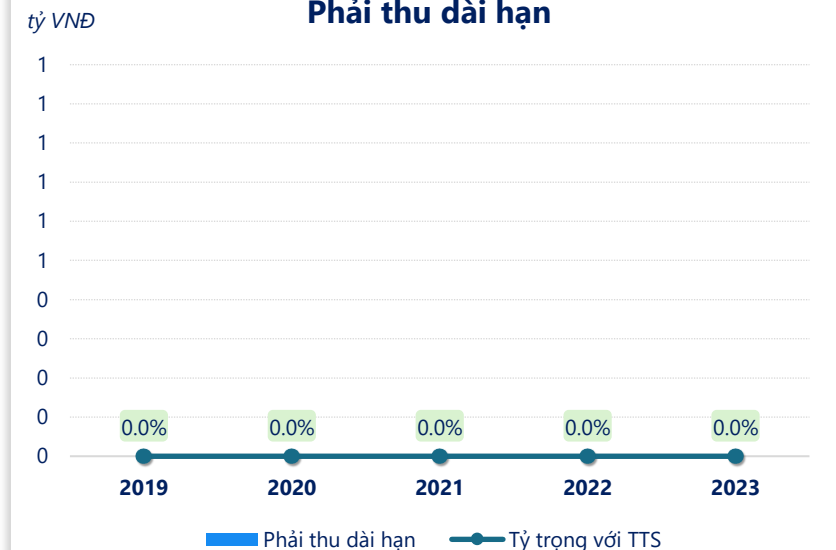
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

### Tài sản dài hạn



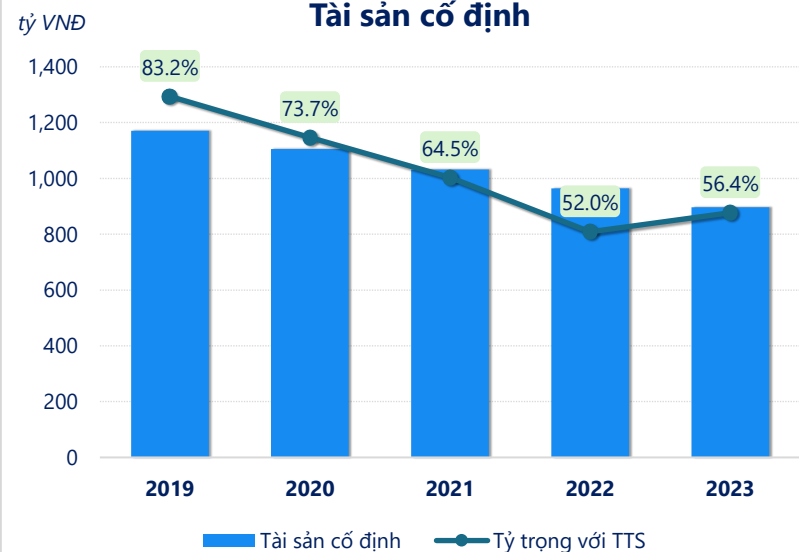
(Nguồn: fireant.vn)

### Phải thu dài hạn



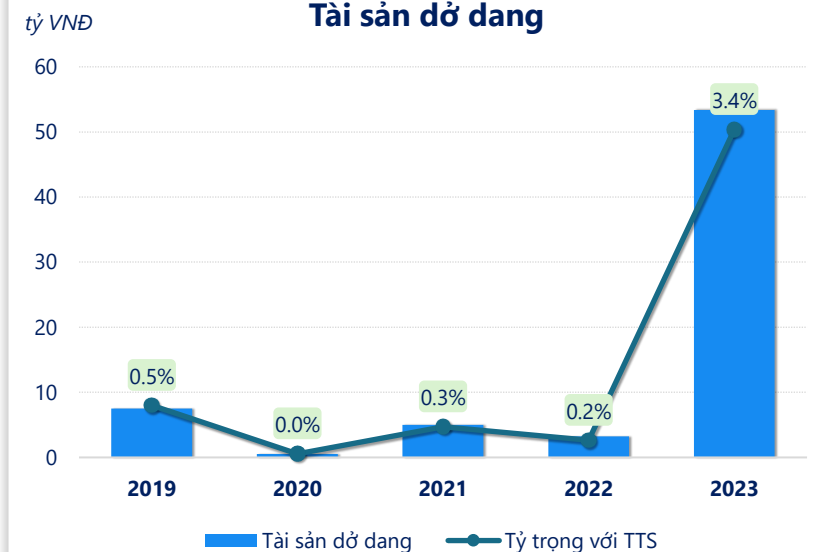
(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

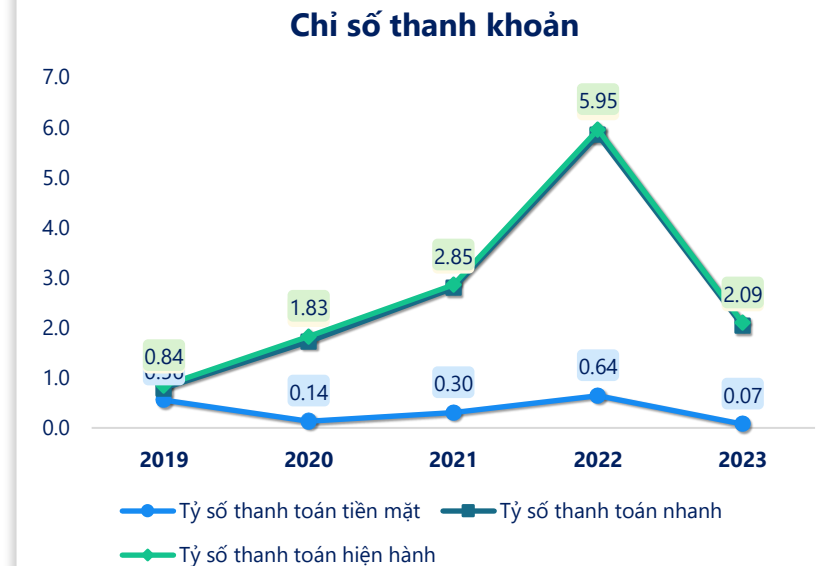
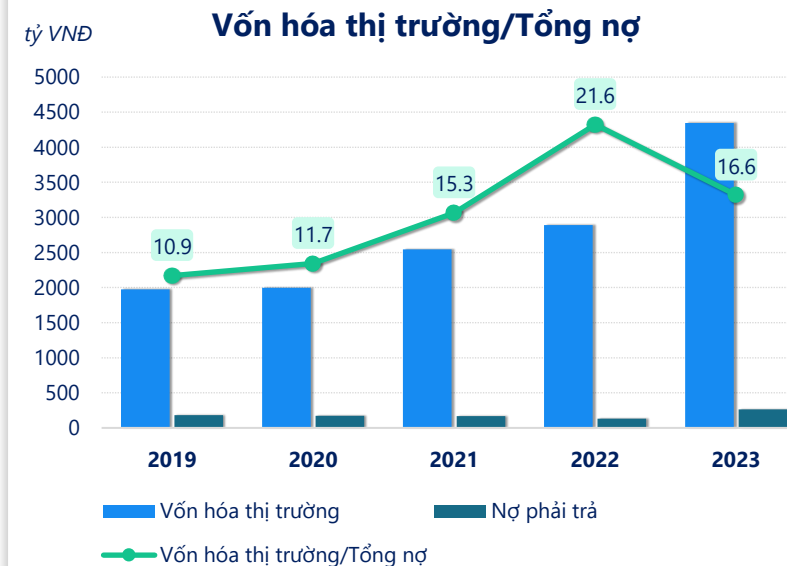
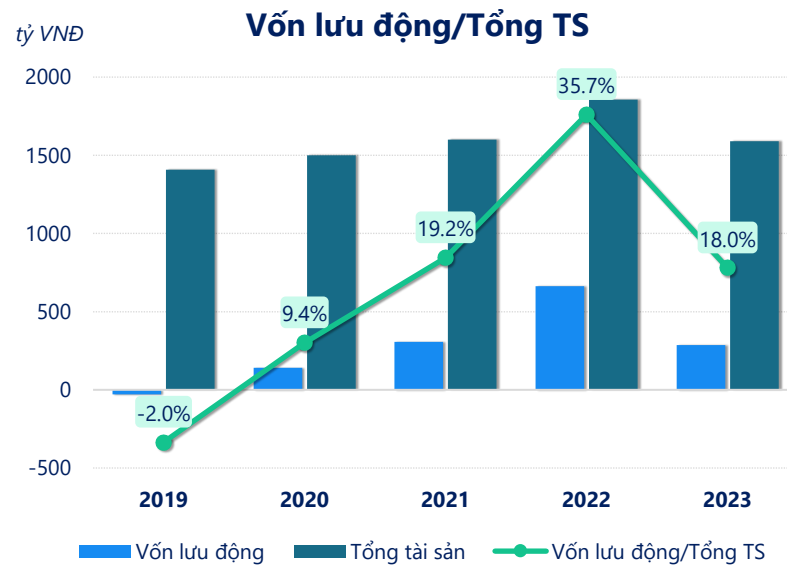
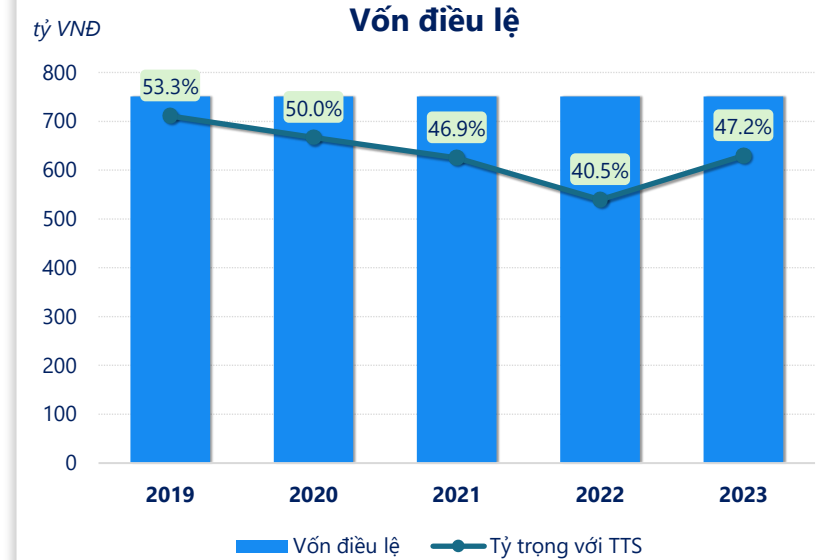
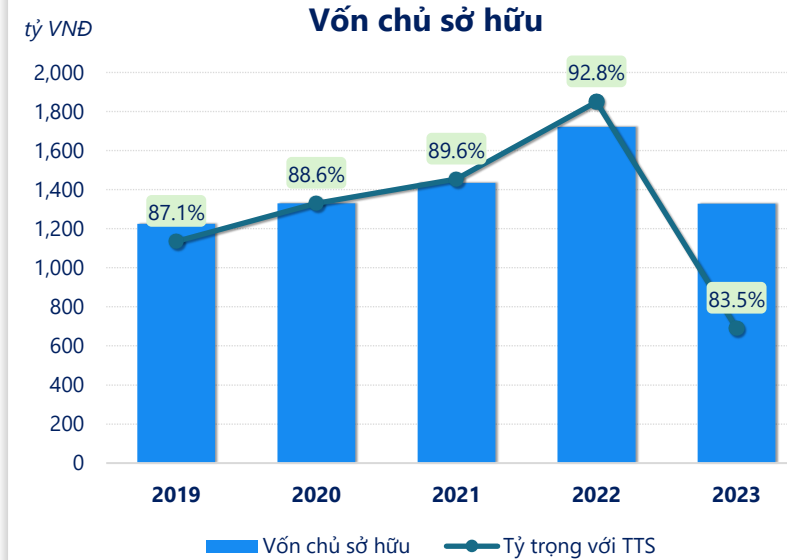
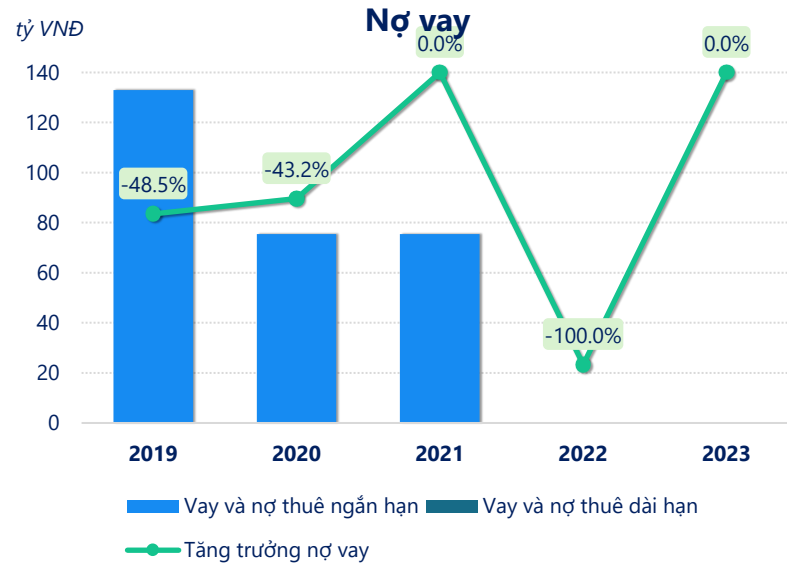


(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,590</b>	<b>1,855</b>	<b>-14.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>549</b>	<b>796</b>	<b>-31.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	19.6	85.8	-77.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.0	502	-91.0%
Phải thu ngắn hạn	468	193	142%
Hàng tồn kho	15.7	14.2	10.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.19	0.20	-6.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,041</b>	<b>1,060</b>	<b>-1.7%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	896	964	-7.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	53.4	3.24	1548%
Đầu tư tài chính dài hạn	79.8	79.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	11.7	12.0	-2.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>621</b>	<b>134</b>	<b>364%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>621</b>	<b>134</b>	<b>364%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	56.6	17.7	220%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>969</b>	<b>1,721</b>	<b>-43.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>969</b>	<b>1,721</b>	<b>-43.7%</b>
Vốn điều lệ	751	751	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>302</b>	<b>526</b>	<b>682</b>	<b>1,004</b>	<b>697</b>
Giá vốn hàng bán	225	279	294	334	297
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>77.2</b>	<b>247</b>	<b>389</b>	<b>670</b>	<b>400</b>
Doanh thu HĐTC	9.70	2.91	6.06	23.6	36.1
Chi phí TC	26.1	5.02	-4.01	3.85	0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>19.4</b>	<b>10.5</b>	<b>4.07</b>	<b>3.85</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	28.2	48.3	46.8	50.3	50.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>32.5</b>	<b>197</b>	<b>352</b>	<b>640</b>	<b>385</b>
Lợi nhuận khác	-0.34	0.95	-0.13	-2.36	0.65
<b>LN trước thuế</b>	<b>32.2</b>	<b>198</b>	<b>352</b>	<b>637</b>	<b>386</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>29.9</b>	<b>186</b>	<b>332</b>	<b>572</b>	<b>346</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>29.9</b>	<b>186</b>	<b>332</b>	<b>572</b>	<b>346</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.5	42.1	444	630	14.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	95.5	-44.9	-213	-257	480
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-213	-75.1	-204	-338	-561
Tiền đầu kỳ	187	101	23.2	50.3	85.8
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-85.7</b>	<b>-77.9</b>	<b>27.1</b>	<b>35.5</b>	<b>-66.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	101	23.2	50.3	85.8	19.6